



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

KQ.86-87.02.25

Tên khách hàng: Công ty Cổ phần Phân Lân Ninh Bình
Địa chỉ: Thôn Bộ Đầu, xã Ninh An, huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình
Ngày lấy mẫu: 21-22/02/2025
Tên mẫu: KT1: Khí thải lò cao số 1
KT2: Khí thải lò cao số 2
Mã hiệu mẫu: K.24.02.25/086 - K.24.02.25/087
Tình trạng hoạt động: Trong thời điểm lấy mẫu, công ty hoạt động bình thường

TT	Chỉ tiêu	Phương pháp thử	Đơn vị	LOD/ Dải đo (Giới hạn phát hiện của phương pháp)	Kết quả		QCVN 19:2009/ BTNMT (Cột B, Cmax)	QCVN 21:2009/ BTNMT (Cột B, Cmax)
					KT1 K.24.02.25/ 086	KT2 K.24.02.25/ 087		
1	Lưu lượng	US EPA method 2	m ³ /h	0 ÷ 4.530.000	15.661	17.032	-	-
2	Nhiệt độ	HDPP/HT/KT/06	°C	0 ÷ 1.000	319,7	344,7	-	-
3	Bụi tổng	US EPA method 5	mg/Nm ³	3,0	167	149	180	180
4	CO	HDPP/HT/KT/06	mg/Nm ³	0 ÷ 11.000	772	588	900	-
5	SO ₂	HDPP/HT/KT/06	mg/Nm ³	0 ÷ 13.000	380	283	450	450
6	NO _x (tính theo NO ₂)	HDPP/HT/KT/06	mg/Nm ³	-	9,43	11,9	765	765
7	H ₂ S (***)	JIS K 0108:2010	mg/Nm ³	-	< 2	< 2	6,75	-
8	NH ₃ (***)	JIS K 0099:2020	mg/Nm ³	-	KPH	KPH	45	45
9	H ₂ SO ₄ (***)	US EPA Method 8	mg/Nm ³	-	34,5	31,7	45	45
10	HF (***)	US EPA Method 8	mg/Nm ³	-	KPH	KPH	18	-
11	Tổng Florua (F ⁻) (***)	US EPA Method 13A	mg/Nm ³	-	< 0,2	< 0,2	-	45

Ghi chú:

- KT1: Tọa độ lấy mẫu: X: 2235560.8; Y: 600405.5
- KT2: Tọa độ lấy mẫu: X: 223557.5; Y: 600421.2
- Mẫu được cán bộ Viện Hóa học Công nghiệp Việt Nam lấy theo yêu cầu của khách hàng và được bảo quản theo đúng quy định trong TT 10/2021/BTNMT.
- Tên khách hàng, tên mẫu và tên chỉ tiêu thử nghiệm theo yêu cầu của khách hàng.
- Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử. Các chỉ tiêu đánh dấu (**) không thuộc phép thử đã được công nhận đạt VIMCERTS 087. Các chỉ tiêu đánh dấu (***) là các chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ (Vimcerts 195).
- QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và chất vô cơ (Cột B). Nồng độ tối đa cho phép của bụi và các chất vô cơ trong khí thải công nghiệp được tính theo công thức: $C_{max} = C \times K_p \times K_v$ ($K_p = 0,9$; $K_v = 1,0$).
- QCVN 21:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp sản xuất phân bón hóa học (Cột B). Nồng độ tối đa cho phép của các thông số ô nhiễm trong khí thải công nghiệp sản xuất phân bón hóa học được tính theo công thức: $C_{max} = C \times K_p \times K_v$ ($K_p = 0,9$; $K_v = 1,0$).



VIỆN HÓA HỌC CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM
TRUNG TÂM PHÂN TÍCH

Địa chỉ: Tầng 3 - Số 2 Phạm Ngũ Lão - Hoàn Kiếm - Hà Nội

Hotline: (024) 3824 2107 - 0981 306 660 | Email: trungtamphanthich341@gmail.com

- Không được sao chép từng phần hay toàn bộ kết quả thử nghiệm này nếu không được phép của Trung tâm.
- Mọi thông tin và dữ liệu liên quan đến khách hàng cam kết sẽ được bảo mật.
- "-": Không quy định

Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2025

TUQ. VIỆN TRƯỞNG

TM. Cán bộ QTHT

Cán bộ QA/QC

Giám đốc Trung tâm



CN. Nguyễn Văn Nam

ThS. Nguyễn Thanh Bình

ThS. Nguyễn Đoàn Huy

VILAS 341
VIMCERTS 081





PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

KQ.88-89.02.25

Tên khách hàng: Công ty Cổ phần Phân Lân Ninh Bình
Địa chỉ: Thôn Bộ Đầu, xã Ninh An, huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình
Ngày lấy mẫu: 21-22/03/2025
Tên mẫu: KT3: Khí thải từ quá trình sấy lần 1
KT4: Khí thải từ quá trình sấy lần 2
Mã hiệu mẫu: K.24.02.25/088 - K.24.02.25/089
Tình trạng hoạt động: Trong thời điểm lấy mẫu, công ty hoạt động bình thường

TT	Chỉ tiêu	Phương pháp thử	Đơn vị	LOD/ Dải đo (Giới hạn phát hiện của phương pháp)	Kết quả		QCVN 19:2009/ BTNMT (Cột B, Cmax)	QCVN 21:2009/ BTNMT (Cột B, Cmax)
					KT3 K.24.02.25/ 088	KT4 K.24.02.25/ 089		
1	Lưu lượng	US EPA method 2	m ³ /h	0 ÷ 4.530.000	11.691	11.640	-	-
2	Nhiệt độ	HDPP/HT/KT/06	°C	0 ÷ 1.000	60,83	94,07	-	-
3	Bụi tổng	US EPA method 5	mg/Nm ³	3,0	130	124	180	180
4	CO	HDPP/HT/KT/06	mg/Nm ³	0 ÷ 11.000	82,5	144	900	-
5	SO ₂	HDPP/HT/KT/06	mg/Nm ³	0 ÷ 13.000	10,5	96,9	450	450
6	NOx (tính theo NO ₂)	HDPP/HT/KT/06	mg/Nm ³	-	8,80	33,4	765	765

Ghi chú:

- KT3: Tọa độ lấy mẫu: X: 2235560.9; Y: 600412.9
- KT4: Tọa độ lấy mẫu: X: 2235550.3; Y: 600306.8
- Mẫu được cán bộ Viện Hóa học Công nghiệp Việt Nam lấy theo yêu cầu của khách hàng và được bảo quản theo đúng quy định trong TT 10/2021/BTNMT.
- Tên khách hàng, tên mẫu và tên chỉ tiêu thử nghiệm theo yêu cầu của khách hàng.
- Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử. Các chỉ tiêu đánh dấu (**) không thuộc phép thử đã được công nhận đạt VIMCERTS 087.
- QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và chất vô cơ (Cột B). Nồng độ tối đa cho phép của bụi và các chất vô cơ trong khí thải công nghiệp được tính theo công thức: $C_{max} = C \times K_p \times K_v$ ($K_p = 0,9$; $K_v = 1,0$).
- QCVN 21:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp sản xuất phân bón hóa học (Cột B). Nồng độ tối đa cho phép của các thông số ô nhiễm trong khí thải công nghiệp sản xuất phân bón hóa học được tính theo công thức: $C_{max} = C \times K_p \times K_v$ ($K_p = 0,9$; $K_v = 1,0$).
- Không được sao chép từng phần hay toàn bộ kết quả thử nghiệm này nếu không được phép của Trung tâm.
- Mọi thông tin và dữ liệu liên quan đến khách hàng cam kết sẽ được bảo mật.
- "-": Không quy định

Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2025

TU. VIỆN TRƯỞNG

TM. Cán bộ QHTT

Cán bộ QA/QC

CN. Nguyễn Văn Nam

ThS. Nguyễn Thanh Bình

Giám đốc Trung tâm
VIỆN
HÓA HỌC CÔNG NGHIỆP
VIỆT NAM
ThS. Nguyễn Đoàn Huy



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

KQ.94-95.02.25

Tên khách hàng: Công ty Cổ phần Phân Lân Ninh Bình
Địa chỉ: Thôn Bộ Đầu, xã Ninh An, huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình
Ngày lấy mẫu: 21-22/03/2025
Tên mẫu: KT5: Ống khói khu vực đóng bao
KT6: Ống khói khu vực nghiền
Mã hiệu mẫu: K.24.02.25/094 - K.24.02.25/095
Tình trạng hoạt động: Trong thời điểm lấy mẫu, công ty hoạt động bình thường

TT	Chỉ tiêu	Phương pháp thử	Đơn vị	LOD/ Dải đo (Giới hạn phát hiện của phương pháp)	Kết quả		QCVN 19:2009/ BTNMT (Cột B, C _{max})	QCVN 21:2009/ BTNMT (Cột B, C _{max})
					KT5 K.24.02.25/ 094	KT6 K.24.02.25/ 095		
1	Bụi tổng	US EPA method 5	mg/Nm ³	3,0	43	40	180	180

Ghi chú:

- KT5: Tọa độ lấy mẫu: X: 2235544.0; Y: 600492.6
- KT6: Tọa độ lấy mẫu: X: 2235549.7; Y: 60043.1
- Mẫu được cán bộ Viện Hóa học Công nghiệp Việt Nam lấy theo yêu cầu của khách hàng và được bảo quản theo đúng quy định trong TT 10/2021/BTNMT.
- Tên khách hàng, tên mẫu và tên chỉ tiêu thử nghiệm theo yêu cầu của khách hàng.
- Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử. Các chỉ tiêu đánh dấu (**) không thuộc phép thử đã được công nhận đạt VIMCERTS 087.
- QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và chất vô cơ (Cột B). Nồng độ tối đa cho phép của bụi và các chất vô cơ trong khí thải công nghiệp được tính theo công thức: $C_{max} = C \times K_p \times K_v$ ($K_p = 0,9$; $K_v = 1,0$).
- QCVN 21:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp sản xuất phân bón hóa học (Cột B). Nồng độ tối đa cho phép của các thông số ô nhiễm trong khí thải công nghiệp sản xuất phân bón hóa học được tính theo công thức: $C_{max} = C \times K_p \times K_v$ ($K_p = 0,9$; $K_v = 1,0$).
- Không được sao chép từng phần hay toàn bộ kết quả thử nghiệm này nếu không được phép của Trung tâm.
- Mọi thông tin và dữ liệu liên quan đến khách hàng cam kết sẽ được bảo mật.

Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2025
TU. VIỆN TRƯỞNG

TM. Cán bộ QTHT

CN. Nguyễn Văn Nam

Cán bộ QA/QC

ThS. Nguyễn Thanh Bình



Giám đốc Trung tâm

ThS. Nguyễn Đoàn Huy



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

KQ.90-91.02.25

Tên khách hàng: Công ty Cổ phần Phân Lân Ninh Bình
Địa chỉ: Thôn Bộ Đầu, xã Ninh An, huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình
Ngày lấy mẫu: 21-22/03/2025
Tên mẫu: KT7: Ống khói khu vực sản xuất NPK 1 màu (sấy nóng 1)
KT8: Ống khói khu vực sản xuất NPK 1 màu (sấy nóng 2)
Mã hiệu mẫu: K.24.02.25/090 - K.24.02.25/091
Tình trạng hoạt động: Trong thời điểm lấy mẫu, công ty hoạt động bình thường

TT	Chỉ tiêu	Phương pháp thử	Đơn vị	LOD/ Dải đo (Giới hạn phát hiện của phương pháp)	Kết quả		QCVN 19:2009/ BTNMT (Cột B, Cmax)	QCVN 21:2009/ BTNMT (Cột B, Cmax)
					KT7 K.24.02.25/ 090	KT8 K.24.02.25/ 091		
1	Lưu lượng	US EPA method 2	m ³ /h	0 ÷ 4.530.000	10.027	10.168	-	-
2	Nhiệt độ	HDPP/HT/KT/06	°C	0 ÷ 1.000	24,7	24,7	-	-
3	Bụi tổng	US EPA method 5	mg/Nm ³	3,0	100	83	180	180
4	CO	HDPP/HT/KT/06	mg/Nm ³	0 ÷ 11.000	165	122	900	-
5	SO ₂	HDPP/HT/KT/06	mg/Nm ³	0 ÷ 13.000	KPH	KPH	450	450
6	NOx (tính theo NO ₂)	HDPP/HT/KT/06	mg/Nm ³	-	KPH	KPH	765	765

Ghi chú:

- KT7: Tọa độ lấy mẫu: X: 2235415.3; Y: 600306.8
- KT8: Tọa độ lấy mẫu: X: 2235402.4; Y: 600305.1
- Mẫu được cán bộ Viện Hóa học Công nghiệp Việt Nam lấy theo yêu cầu của khách hàng và được bảo quản theo đúng quy định trong TT 10/2021/BTNMT.
- Tên khách hàng, tên mẫu và tên chỉ tiêu thử nghiệm theo yêu cầu của khách hàng.
- Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử. Các chỉ tiêu đánh dấu (**) không thuộc phép thử đã được công nhận đạt VIMCERTS 087.
- QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và chất vô cơ (Cột B). Nồng độ tối đa cho phép của bụi và các chất vô cơ trong khí thải công nghiệp được tính theo công thức: $C_{max} = C \times K_p \times K_v$ ($K_p = 0,9$; $K_v = 1,0$).
- QCVN 21:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp sản xuất phân bón hóa học (Cột B). Nồng độ tối đa cho phép của các thông số ô nhiễm trong khí thải công nghiệp sản xuất phân bón hóa học được tính theo công thức: $C_{max} = C \times K_p \times K_v$ ($K_p = 0,9$; $K_v = 1,0$).
- Không được sao chép từng phần hay toàn bộ kết quả thử nghiệm này nếu không được phép của Trung tâm.
- Mọi thông tin và dữ liệu liên quan đến khách hàng cam kết sẽ được bảo mật.
- "-": Không quy định, KPH: Không phát hiện.

Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2025

TUO. VIỆN TRƯỞNG

TM. Cán bộ QHTT

CN. Nguyễn Văn Nam

Cán bộ QA/QC

ThS. Nguyễn Thanh Bình

Giám đốc Trung tâm
VIỆN
HÓA HỌC CÔNG NGHIỆP
VIỆT NAM
ThS. Nguyễn Đoàn Huy



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

KQ.92-93.02.25

Tên khách hàng: Công ty Cổ phần Phân Lân Ninh Bình
Địa chỉ: Thôn Bộ Đầu, xã Ninh An, huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình
Ngày lấy mẫu: 21-22/03/2025
Tên mẫu: KT9: Ống khói khu vực sản xuất NPK 1 màu (sấy lạnh 1)
KT10: Ống khói khu vực sản xuất NPK 1 màu (sấy lạnh 2)
Mã hiệu mẫu: K.24.02.25/092 - K.24.02.25/093
Tình trạng hoạt động: Trong thời điểm lấy mẫu, công ty hoạt động bình thường

TT	Chỉ tiêu	Phương pháp thử	Đơn vị	LOD/ Dải đo (Giới hạn phát hiện của phương pháp)	Kết quả		QCVN 19:2009/ BTNMT (Cột B, Cmax)	QCVN 21:2009/ BTNMT (Cột B, Cmax)
					KT9 K.24.02.25/ 092	KT10 K.24.02.25/ 093		
1	Lưu lượng	US EPA method 2	m ³ /h	0 ÷ 4.530.000	10.679	9.333	-	-
2	Nhiệt độ	HDPP/HT/KT/06	°C	0 ÷ 1.000	22,5	20,53	-	-
3	Bụi tổng	US EPA method 5	mg/Nm ³	3,0	67	58	180	180
4	CO	HDPP/HT/KT/06	mg/Nm ³	0 ÷ 11.000	3,04	20,9	900	-
5	SO ₂	HDPP/HT/KT/06	mg/Nm ³	0 ÷ 13.000	KPH	KPH	450	450
6	NOx (tính theo NO ₂)	HDPP/HT/KT/06	mg/Nm ³	-	KPH	KPH	765	765

Ghi chú:

- KT9: Tọa độ lấy mẫu: X: 2235411.7; Y: 600305.4
- KT10: Tọa độ lấy mẫu: X: 2235408.3; Y: 600305.7
- Mẫu được cán bộ Viện Hóa học Công nghiệp Việt Nam lấy theo yêu cầu của khách hàng và được bảo quản theo đúng quy định trong TT 10/2021/BTNMT.
- Tên khách hàng, tên mẫu và tên chỉ tiêu thử nghiệm theo yêu cầu của khách hàng.
- Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử. Các chỉ tiêu đánh dấu (**) không thuộc phép thử đã được công nhận đạt VIMCERTS 087.
- QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và chất vô cơ (Cột B). Nồng độ tối đa cho phép của bụi và các chất vô cơ trong khí thải công nghiệp được tính theo công thức: $C_{max} = C \times K_p \times K_v$ ($K_p = 0,9$; $K_v = 1,0$).
- QCVN 21:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp sản xuất phân bón hóa học (Cột B). Nồng độ tối đa cho phép của các thông số ô nhiễm trong khí thải công nghiệp sản xuất phân bón hóa học được tính theo công thức: $C_{max} = C \times K_p \times K_v$ ($K_p = 0,9$; $K_v = 1,0$).
- Không được sao chép từng phần hay toàn bộ kết quả thử nghiệm này nếu không được phép của Trung tâm.
- Mọi thông tin và dữ liệu liên quan đến khách hàng cam kết sẽ được bảo mật.
- "-": Không quy định, KPH: Không phát hiện.

Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2025

TUQ. VIỆN TRƯỞNG

TM. Cán bộ QHTT

CN. Nguyễn Văn Nam

Cán bộ QA/QC

ThS. Nguyễn Thanh Bình

Giám đốc Trung tâm



ThS. Nguyễn Đoàn Huy



PHIẾU KẾT QUẢ HIỆN TRƯỜNG

Số: KQHT.96.02.25

Tên khách hàng: Công ty Cổ phần Phân Lân Ninh Bình
Địa chỉ: Xã Ninh An, huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình
Ngày lấy mẫu: 21-22/02/2025
Tên mẫu: Mẫu nước thải sinh hoạt trước khi thải ra môi trường
Mã hiệu mẫu: N.24.02.25/096
Loại mẫu: Nước thải
Tình trạng hoạt động: Trong thời gian lấy mẫu, công ty hoạt động bình thường

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Phương pháp thử	Đơn vị	Dải đo/LOD (Giới hạn phát hiện của phương pháp)	Kết quả	Giới hạn tối đa theo QCVN 14:2008/ BTNMT Cột A
1	pH	TCVN 6492 : 2011	-	2 - 12	6,38	5 - 9
2	TDS (Tổng chất rắn hòa tan)	HDPP/HT/NT/03	mg/L	0 – 100.000	481	500

Ghi chú:

- Tọa độ lấy mẫu: X: 2235764,8; Y: 600504,7
- Mẫu được cán bộ Viện Hóa học Công nghiệp Việt Nam lấy theo yêu cầu của khách hàng và được bảo quản theo đúng quy định trong TT 10/2021/BTNMT.
- Tên khách hàng, tên mẫu và tên chỉ tiêu thử nghiệm theo yêu cầu của khách hàng.
- Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử. Các chỉ tiêu đánh dấu (**) không thuộc phép thử đã được công nhận đạt VIMCERTS 087.
- Giới hạn tối đa áp dụng theo cột A của QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải sinh hoạt.
- Không được sao chép từng phần hay toàn bộ kết quả thử nghiệm này nếu không được phép của Trung tâm.
- Mọi thông tin và dữ liệu liên quan đến khách hàng cam kết sẽ được bảo mật.
- “-”: Không quy định

Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2025

TU. VIỆN TRƯỞNG

TM. Cán bộ QHTT

Cán bộ QA/QC

Giám đốc Trung tâm



CN. Nguyễn Văn Nam

ThS. Nguyễn Thanh Bình

ThS. Nguyễn Đoàn Huy



PHIẾU KẾT QUẢ HIỆN TRƯỜNG

Số: KQHT.97.02.25

Tên khách hàng: Công ty Cổ phần Phân Lân Ninh Bình
Địa chỉ: Xã Ninh An, huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình
Ngày lấy mẫu: 21-22/02/2025
Tên mẫu: Mẫu nước mặt sông Yên cấp vào sản xuất
Mã hiệu mẫu: N.24.02.25/097
Loại mẫu: Nước mặt
Tình trạng hoạt động: Trong thời gian lấy mẫu, công ty hoạt động bình thường

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Phương pháp thử	Đơn vị	Dải đo/LOD (Giới hạn phát hiện của phương pháp)	Kết quả	Giới hạn cho phép
1	pH	TCVN 6492 : 2011	-	2 - 12	7,31	6,0 – 8,5

Ghi chú:

- Tọa độ lấy mẫu: X: 2235814.7; Y: 600490.8
- Mẫu được cán bộ Viện Hóa học Công nghiệp Việt Nam lấy theo yêu cầu của khách hàng và được bảo quản theo đúng quy định trong TT 10/2021/BTNMT.
- Tên khách hàng, tên mẫu và tên chỉ tiêu thử nghiệm theo yêu cầu của khách hàng.
- Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử. Các chỉ tiêu đánh dấu (**) không thuộc phép thử đã được công nhận đạt VIMCERTS 087.
- Giới hạn tối đa áp dụng theo bảng 1, bảng 2 mức B của QCVN 08:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước mặt.
- Không được sao chép từng phần hay toàn bộ kết quả thử nghiệm này nếu không được phép của Trung tâm.
- Mọi thông tin và dữ liệu liên quan đến khách hàng cam kết sẽ được bảo mật.
- "-": Không quy định, KPH: Không phát hiện.

Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2025

TU. VIỆN TRƯỞNG

TM. Cán bộ QTHT

Cán bộ QA/QC

Giám đốc Trung tâm



CN. Nguyễn Văn Nam

ThS. Nguyễn Thanh Bình

ThS. Nguyễn Đoàn Huy



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: KQ.96.02.25

Tên khách hàng: Công ty Cổ phần Phân Lân Ninh Bình

Địa chỉ: Xã Ninh An, huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình

Ngày nhận mẫu: 24/02/2025

Tên mẫu: Mẫu nước thải sinh hoạt trước khi thải ra môi trường

Mã hiệu mẫu: N.24.02.25/096

Loại mẫu: Nước thải

Thời gian thử nghiệm: 24/02/2025 – 12/03/2025

Tình trạng mẫu: Mẫu nước đục

Lượng mẫu: Khoảng 10 lít

STT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Phương pháp thử	Đơn vị	LOD (Giới hạn phát hiện của phương pháp)	Kết quả	Giới hạn tối đa theo QCVN 14:2008/ BTNMT Cột A
1	BOD ₅ (20°C)	TCVN 6001-1:2021	mg/L	1,0	6,07	30
2	COD	SMEWW 5220C:2023	mg/L	2,0	19,8	-
3	Dầu mỡ động thực vật	SMEWW 5520B&F:2023	mg/L	1,0	1,20	10
4	Chất hoạt động bề mặt	SMEWW 5540B&C:2023	mg/L	0,02	0,028	5
5	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	mg/L	2,0	37,7	50
6	Sulfua (tính theo H ₂ S)	TCVN 6637:2000	mg/L	0,011	0,068	1
7	NH ₄ ⁺ (tính theo N)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	0,03	4,05	5
8	Tổng Nitơ	TCVN 6638:2000	mg/L	1,0	7,75	-
9	Tổng Phốt pho	TCVN 6202:2008	mg/L	0,02	0,29	-
10	Coliforms	SMEWW 9221B:2023	MPN/ 100mL	1,8	2.700	3.000

Ghi chú:



VIỆN HÓA HỌC CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM
TRUNG TÂM PHÂN TÍCH

Địa chỉ: Tầng 3 - Số 2 Phạm Ngũ Lão - Hoàn Kiếm - Hà Nội

Hotline: (024) 3824 2107 - 0981 306 660 | Email: trungtamphanthich341@gmail.com

- Tọa độ lấy mẫu: X: 2235764,8; Y: 600504.7
- Mẫu được cán bộ Viện Hóa học Công nghiệp Việt Nam lấy theo yêu cầu của khách hàng và được bảo quản theo đúng quy định trong TT 10/2021/BTNMT.
- Tên khách hàng, tên mẫu và tên chỉ tiêu thử nghiệm theo yêu cầu của khách hàng.
- Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử. Các chỉ tiêu đánh dấu (**) không thuộc phép thử đã được công nhận đạt VIMCERTS 087.
- Giới hạn tối đa áp dụng theo cột A của QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải sinh hoạt.
- Không được sao chép từng phần hay toàn bộ kết quả thử nghiệm này nếu không được phép của Trung tâm.
- Mọi thông tin và dữ liệu liên quan đến khách hàng cam kết sẽ được bảo mật.
- “-”: Không quy định.

Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2025

TUQ. VIỆN TRƯỞNG

Giám đốc Trung tâm

TM. Cán bộ phân tích

Cán bộ kiểm tra

ThS. Ngô Thị Tuyền Yên

ThS. Nguyễn Thanh Bình



ThS. Nguyễn Đoàn Huy





PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: KQ.97.02.25

Tên khách hàng: Công ty Cổ phần Phân Lân Ninh Bình
Địa chỉ: Xã Ninh An, huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình
Ngày nhận mẫu: 24/02/2025
Tên mẫu: Mẫu nước mặt sông Yên cấp vào sản xuất
Mã hiệu mẫu: N.24.02.25/097
Tên khách hàng: Công ty Cổ phần Phân Lân Ninh Bình
Địa chỉ: Xã Ninh An, huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình
Loại mẫu: Nước mặt
Tình trạng mẫu: Mẫu nước hơi đục
Thời gian thử nghiệm: 24/02/2025 – 12/03/2025
Lượng mẫu: Khoảng 10 lít

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Phương pháp thử	Đơn vị	Dải đo/LOD (Giới hạn phát hiện của phương pháp)	Kết quả	Giới hạn cho phép
1	Asen (As)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	0,002	KPH	0,01
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	mg/L	2,0	33,4	≤ 100
3	BOD5	TCVN 6001-1:2021	mg/L	1,0	11,7	≤ 6
4	Đồng (Cu)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	0,05	KPH	0,1
5	Kẽm (Zn)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	0,02	KPH	0,5
6	Sắt (Fe)	TCVN 6177:1996	mg/L	0,03	0,22	0,5
7	Mangan (Mn)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	0,02	KPH	0,1
8	Tổng phenol (***)	TCVN 6216:1996	mg/L	-	< 0,001	0,005
9	Cadimi (Cd)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	0,0002	KPH	0,005
10	COD	SMEWW 5220C:2023	mg/L	2,0	27,2	≤ 15
11	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	0,03	0,22	0,3





VIỆN HÓA HỌC CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM
TRUNG TÂM PHÂN TÍCH

Địa chỉ: Tầng 3 - Số 2 Phạm Ngũ Lão - Hoàn Kiếm - Hà Nội

Hotline: (024) 3824 2107 - 0981 306 660 | Email: trungtamphantich341@gmail.com

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Phương pháp thử	Đơn vị	Dải đo/LOD (Giới hạn phát hiện của phương pháp)	Kết quả	Giới hạn cho phép
12	Tổng nitơ (tính theo N)	SMEWW 4500N-C:2023+ SMEWW 4500E-NO ₃ ⁻ :2023	mg/L	0,05	0,70	≤ 1,5
13	Florua (F ⁻)	SMEWW 4500-F ⁻ B&D:2023	mg/L	0,05	0,37	1
14	Xianua (CN ⁻)	TCVN 6181:1996	mg/L	0,001	KPH	0,01
15	Thủy ngân (Hg)	TCVN 7877:2008	mg/L	0,0002	KPH	0,001
16	Chì (Pb)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	0,002	0,002	0,02
17	Niken (Ni)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	0,001	0,0031	0,1
18	Tổng dầu, mỡ	SMEWW 5520B:2023	mg/L	1,0	KPH	-
19	Crom VI (Cr ⁶⁺)	TCVN 7939:2008	mg/L	0,002	KPH	0,01

Ghi chú:

- Tọa độ lấy mẫu: X: 2235814.7; Y: 600490.8

- Mẫu được cán bộ Viện Hóa học Công nghiệp Việt Nam lấy theo yêu cầu của khách hàng và được bảo quản theo đúng quy định trong TT 10/2021/BTNMT.

- Tên khách hàng, tên mẫu và tên chỉ tiêu thử nghiệm theo yêu cầu của khách hàng.

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử. Các chỉ tiêu đánh dấu (**) không thuộc phép thử đã được công nhận đạt VIMCERTS 087. Chỉ tiêu đánh dấu (***) là chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ (Vimcerts 195).

- Giới hạn tối đa áp dụng theo bảng 1, bảng 2 mức B của QCVN 08:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước mặt.

- Không được sao chép từng phần hay toàn bộ kết quả thử nghiệm này nếu không được phép của Trung tâm.

- Mọi thông tin và dữ liệu liên quan đến khách hàng cam kết sẽ được bảo mật.

- "-": Không quy định, KPH: Không phát hiện.

Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2025

TU. VIỆN TRƯỞNG

Giám đốc Trung tâm

TM. Cán bộ phân tích

Cán bộ kiểm tra

ThS. Ngô Thị Tuyền Yến

ThS. Nguyễn Thanh Bình



ThS. Nguyễn Đoàn Huy